



Tên Công ty:

Company Name:

Tên viết tắt:

Abbreviated Name:

Công ty Cổ phần Giám định WorldControl

WorldControl Survey Corporation

WorldControl Corp. (WSC)

Trụ sở chính: 144/16 Võ Duy Ninh, P 22, Q.Bình Thạnh, TP HCM
Head office: 144/16 Vo Duy Ninh, ward 22, Binh Thanh District, HCM
VPGD: 45 Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Q.Bình Thạnh, TP HCM
Trading office: 45 Nguyen Huu Canh, ward 22, Binh Thanh District, HCM
Chi nhánh: Vũng Tàu, Hà Nội, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hải Phòng...
Branch: Vung Tau, Ha Noi, Ha Tinh, Da Nang, Quy Nhon, Hai Phong...
Mã số thuế: 0308990102
Tax Code:

Mã số tài khoản: 112-002-8091-25 (VND)
Account No.: 119-000-2025-49 (USD)
Tại ngân hàng VietinBank - Chi nhánh 4
At the Vietin Bank – Branch 4
Web: www.worldcontrol.vn
Email: info.contact@worldcontrol.vn
Telephone: +84-28-38 407 495
Fax: +84-28-38 407 496
Người đại diện: Bà Lưu Thị Lan
Director: Ms. Luu Thi Lan

Lời ngỏ

Company Philosophy

Với đội ngũ chuyên viên giám định chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm và hệ thống nhân lực tận tâm, mẫn cán, chúng tôi cam kết cung cấp dịch vụ giám định chất lượng cao với chi phí tốt nhất trong thời gian ngắn nhất. Tiêu chí hoạt động của WSC: “Độc lập-khách quan-chính xác-kịp thời”.

Gathering many professional, experienced inspection experts and devoted, hard-working human resource, we are committed to providing wonderful services with comparative price in perfect time you needs us. Our motto is “Independent-Impartial-Exact-Timely”.

Năng lực

Our qualification

Đội ngũ chuyên viên giám định chuyên nghiệp, tài năng trong nhiều lĩnh vực và nguồn nhân lực với chất lượng cao.

Professional and qualified teams of inspectors in many fields and good supporting human resource.

Hệ thống trang thiết bị và công nghệ hiện đại liên tục được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, nâng cao.

Multi modern equipment and technology which are updated and modernized day by day.

Phương châm hoạt động

WSC's goal

Hoàn thiện để vững mạnh.

Sharpen to grow up.

Chính xác-chất lượng cao-dịch vụ tốt.

Better-Bigger-Higher.

Sự tin cậy và quan tâm của khách hàng là niềm tự hào của WSC.

Clients' trust and exhortation are

WSC's pride.



Trang Thiết bị và công nghệ hiện đại

Modern equipment and technology

Trang thiết bị và công nghệ hiện đại là một trong những nhân tố quyết định và nâng cao chất lượng dịch vụ giám định. Chính vì thế, WSC luôn có kế hoạch xây dựng, cải tiến và hoàn thiện hệ thống trang thiết bị và công nghệ

Modern equipment and technology is one of the keys for supplying good services. Therefore, WSC always makes plan for updating and modernizing technology source by purchasing new up-to-day device and extending current equipment.

Camera view Robot

Niềm tự hào của WCS

Với công nghệ hiện đại và kỹ thuật cao, rear-view robot là một trong những trang thiết bị hiện đại được sử dụng trong nhiều dịch vụ giám định đòi hỏi máy móc thiết bị hiện đại.

WSC's proud

Owing many modern and strong qualities, rear-view robot is one of many qualified devices which are applied to a lot of jobs requesting high technology.



Tên: Rear-view robot
 Sở hữu: Worldcontrol Survey Corp.
 Chức năng: Camera, Videotape, cận cảnh
 Hoạt động: Ống, tuyến ống, hệ thống ống, không gian hẹp
 Giới hạn: 500m chiều dài, 20cm đường kính
 Tình trạng: Tốt

Name: Rear-view robot
 Owner: Worldcontrol Survey Corp.
 Strength: Camera, Videotape, Clear view
 Action: Tube, pipe, Place, Line systems, Narrow place
 Working: 500m in length, Limit 20cm in diameter
 Condition: Good



Nguồn nhân lực chuyên nghiệp *Professional human resources*

Hệ thống nhân sự là một trong những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng dịch vụ, chúng tôi luôn cố gắng xây dựng đội ngũ giám định viên nói riêng cũng như nguồn nhân sự nói chung hoạt động chuyên nghiệp, tích cực và hiệu quả.

Để đảm bảo và duy trì trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đội ngũ giám định viên luôn được huấn luyện, đào tạo và kiểm tra thường xuyên theo quy trình nghiêm ngặt.

Human resource system is one of the factors that directly affect to service quality, we always try to build a team of inspectors in particular as well as human resource in general, professional, positive and effective.

To be ready for working, the inspectors are always trained and tested regularly under strict training process.



Dịch vụ giám định - *Inspection Services*





Giám định công nghiệp

Industrial inspection services

- Giám định máy móc, thiết bị
Machine, Device, Equipment inspection
- Giám định xăng dầu, hóa chất
Oil, Gas, Chemical inspection
- Giám định than, quặng
Inspection of Coal, Ores
- Giám định ống, hệ thống ống
Pipe and Tube Inspection
- Đo lường và Hiệu chỉnh
Calibration and Verification
- Kiểm soát chất lượng và các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp khác
Quality control and other supporting for industrial field



Giám định hàng hải

Marine Service

- Giám định tàu bè, xà lan, phương tiện nổi
Ship, barge, vessel inspection
- Giám định tổn thất
Loss & damage
- Giám định vận chuyển hàng hải
Marine cargo transportation



Dịch vụ khác

Other Service

- Giám định nông sản, sản phẩm nông lâm nghiệp
Agriculture inspection
- Thử nghiệm, phân tích, kiểm tra và quản lý mẫu
Testing, Analyzing, QC and Sample management
- Giám định Phế liệu
Scrap inspection
- Giám định xây dựng
Construction inspection
- Giám định vận tải
Transportation inspection
- Các dịch vụ khác
Other services

Giám định công nghiệp - *Industrial inspection services*



Công nghiệp là lĩnh vực mũi nhọn trọng hầu hết các nền kinh tế. Cùng với sự phát triển của kinh tế, khoa học kỹ thuật cũng như ngành giám định, giám định công nghiệp ngày càng phát triển mạnh mẽ và yêu cầu dịch vụ với chất lượng cao.

Industry is one of the key fields in almost every economy on the world. With the development of economy, technology as well as inspection field, industrial inspection requests more and more high-qualified services.



Giám định máy móc, thiết bị *Machinery, device, equipment inspection*

Máy móc - Machinery

Các loại máy móc dây chuyền thiết bị công nghiệp như:

General industrial machinery and industrial production line as:

Máy bơm (Turbine hơi/ turbine khí/ bơm áp suất/ bơm ly tâm...)/ máy trục (cầu)/ băng tải/ quạt/ hệ thống khí thổi...

Pumps (steam and air turbines/ pressure pump/ centrifugal pump...)/ crane/ conveyor/ fans/ air-blower

Chi tiết máy móc/ thiết bị cơ khí/ đầu máy/ toa xe/ xe điện/ máy móc hàng hải/ xe/ kết cấu nổi/ linh kiện máy móc/ máy móc quang học/ máy xe và phụ tùng xe/ thiết bị, máy móc thể thao, giải trí, thiết bị y tế...

Tool machinery/ mechanical devices/ engine driver/ wagon train/ tram/ marine machinery/ carriage/ structural connections/ machinery accessory/ optical machinery/ vehicles & vehicle parts/ sport, entertainment & medical equipment...

Dụng cụ - Instrumentation

Van kiểm soát/ van an toàn/ đồng hồ đo áp lực/ đồng hồ đo lưu lượng khí/ đồng hồ đo lưu lượng nước/ phụ kiện nổi/ máy điều khiển nhiệt/ ống nổi/ van dẫn...

Control valves/ safety valves/ pressure gauges/ air-flow meters/ water-flow meters/ connection accessories/ thermostats/ venture tubes/ manual valves...

Thiết bị - Equipment

Nồi hơi/ máy hơi nước/ nồi áp suất/ máy trao đổi nhiệt/ container/ bồn chứa/ container đông lạnh/ máy sấy/ máy lọc/ máy lọc nước/ máy lọc tách/ thiết bị điều khiển áp suất/ thiết bị điều khiển lưu lượng...

Boilers/ steam engines/ pressure cooker / heat exchange machinery/ storage containers and tanks/ reefer container /air-driers/ air-ltters/ water-ltters/ separator/ pressure controllers/ flow controllers...

Thiết bị điện - Electrical equipment

Thiết bị điều khiển/ bảng mạch/ motor điện/ bảng điện

/ máy phát điện/ máy biến áp/ thiết bị đóng ngắt/ cáp điện/ thiết bị ngắt mạch/ cáp ngầm / bảng điều khiển nhiệt độ/ bảng điều khiển lái...

Electric controllers/ electric boards/ electric motors/ power boards/ power generators/ transformers/ switchgear panels/ electric cables/ circuit breakers/ submarine & underground cables/ temperature control panels/ driving controllers...

Giám định và giám sát - Inspection, supervision related to:

Xếp dỡ máy móc thiết

Loading, unloading machinery, equipment...

Đặc điểm kỹ thuật, model, thiết kế, quy cách... của móc máy thiết bị

Machine specification, model, format, standard...

Xuất xứ, năm sản xuất, nước sản xuất, nhà sản xuất...

Origin, year of manufacture, country of manufacture, manufacturer...

Tính đồng bộ, chuyên dung, chất lượng của máy móc, dây chuyền...

Synchronization, specialization, quality of machine, equipment line...

Tỉ lệ sử dụng của móc máy thiết bị

Using range of machine and equipment

Chất lượng trong thời gian chạy thử và bảo hành

Quality in testing and warranty period

Tình trạng máy móc trước, trong và sau khi sửa chữa, cho thuê, chuyển giao tài sản

Machine condition before, under and after repair, lease, property transfer



Giám định công nghiệp - *Industrial inspection services*



We always try our best effort the best technical services to domestic and overseas fabricators, factories corporation and group

Đội ngũ giám định viên phòng công nghiệp nỗ lực không ngừng vì niềm tin của khách hàng

Chúng tôi luôn nỗ lực không ngừng để cung cấp dịch vụ giám định chất lượng cao nhất đến khách hàng, các nhà sản xuất, khu công nghiệp và tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước.

WSC industrial inspection team works hard for quality off job and client's trust

Giám định xăng dầu, hóa chất *Oil, gas, chemical inspection*

Giám định và giám sát về

Inspection and supervision on

Giao nhận, cấp phát và phân bổ

Forwarding, transfer & allocation

Xăng dầu, khí đốt & quá trình giao nhận LPG (trên tàu, bồn bờ lên tàu, tàu lên bồn bờ, tàu lên tàu)/ quá trình giao nhận dầu thô ngoài khơi, trên bờ/ quá trình chuyển tải xăng dầu, khí đốt/ quá trình cấp phát nhiên liệu...

Oil, gas, petroleum & LGP forwarding process (on board, shore to ship, ship to shore, ship to ship...)/ o shore, onshore crude oil forwarding/ oil, gas, petrol... transfer process/ Fuel allocation process/ Petroleum products blending/ ...

Đo lường và xác định –

Measurement and determination:

Thành phần và chất lượng của xăng dầu, khí đốt, LPG/ số lượng, trọng lượng, phương thức, tình trạng an toàn kỹ thuật, sự phù hợp của quá trình chuyển tải, cấp phát, phân bổ...

Oil, gas, petroleum quality and component/ quantity, weight, method, safety, concordance in transfer process...

Giám định tổn thất - *Damage and loss*

Kiểm soát tổn thất/ thiết lập định mức hao hụt/ xác định tổn thất/ giám định kín chắc của bể chứa/...

Damage & loss control/ loss limit establishment/ loss & damage determination/ wall wash test and gas free...

Giám định hệ thống ống chuyển tải gas, xăng dầu

Inspection for oil, gas, petrol... pipeline system on

Ô nhiễm/ tổn thất

Contamination/ loss & damage

Điều kiện chuyển tải, giao nhận -

Transfer, forwarding condition

Tình trạng an toàn kỹ thuật -

Safety condition

Sự sạch sẽ, kín chắc của bồn, bể và hệ thống tuyến ống...

Gas, oil pipe systems and tanks cleanliness condition...

Giám định than, quặng

Inspection of Coal, Ures

Giám định khối lượng bằng phương pháp đo mớn nước, giám sát xếp dỡ, lấy mẫu phân tích...

Draft survey, supervise loading and discharging process, sampling and analysis...

Đo lường và Hiệu chỉnh

Calibration and Veri cation

Đo lường và lập bảng tra dung tích -
Calibration for:

Bồn, bể chứa/ bể chứa trên tàu, xà lan, hầm hàng

Storage tanks/ ship, vessel or barge's cargo tanks

Định mức của hệ thống tuyến ống -
Pipeline system volume

Thùng hàng xe tải/ thùng hàng các loại xe khác

Truck tank/ other vehicle tank

Kho/ container/ container lạnh -
Storage/ container/ reefers

Các loại dụng cụ chứa khác –

Other kinds of container...

Hiệu chỉnh: Máy móc/ thiết bị/ công cụ/ dụng cụ đo lường

Veri cation for: Machinery/ equipment/ devices/ measuring tools

Giám định hệ thống ống *Pipes and Tubes*

Giám định ngoại quan, kích thước, quy chuẩn...

Visual and dimensional witness inspection:

Ống thép/ đường ống/ ống thép hàn / ống sắt, nhôm, inox...

Steel tubes/ seamless steel pipes/ welded steel pipes/ iron, chromium steel tubes & pipes/...

Giám định bên trong và bên ngoài ống -

Pipes & tubes exterior and interior

inspection:

Độ sạch sẽ/ mối hàn, chất lượng hàn/ sơn/ đánh bóng Rỗ/ nứt/ gãy vỡ/ lỗ/ lỗi lõm bề mặt / ...

Cleanliness/ welding/ painting/ cover/ plating Spot/ crack/ hole/ break/ surface convex and concave/ ...

Giám sát quy trình sản xuất - *Monitoring on manufacturing process*

Công nghệ, phương pháp chế tạo/ quy trình kiểm soát chất lượng...

Manufacturing technology/ product

Các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp khác

Other supporting for industrial field

Tư vấn quản lý về kiểm soát chất lượng (QC), an toàn lao động, quy trình sản xuất, dây chuyền sản xuất, ngăn ngừa tổn thất, rủi ro...

Management consultancy as Quality Control (QC), labor safety, manufacturing process, production line, risk prevention...

Tư vấn hệ thống quản lý chất lượng như ISO 9001:2008,

ISO 17020:2012 (VIAS), ISO 17025:2005 (VILAS)...

Consulting quality control system as ISO 9001:2008,

ISO 17020:2012 (VIAS), ISO 17025:2005 (VILAS)

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật và quản lý khác

Other technical and commercial consultancy



Giám định hàng hải - *Marine services*



Hàng hải là hình thức vận chuyển chính, phổ biến và hiệu quả dịch vụ hỗ trợ hàng hải trở thành một phần không thể thiếu của quá trình vận tải. Cùng với sự phát triển không ngừng của ngành hàng hải, giám định hàng hải ngày càng phát triển về cả quy mô, tính chất cũng như yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ

Gathering a professional, qualified and devoted human resource, we try to meet all clients' requests by working with precise eyes and best effort

Chúng tôi tự hào khi nhìn thấy những con tàu mạnh mẽ lướt sóng dưới sự chăm sóc của đội ngũ giám định viên WSC.

Marine is one of the main, common and effective transportation forms and marine support services become an integral part of the process. Growing with marine support services development, marine inspection goes up more and more and requests the strict and high-quality standards.

Với nguồn nhân lực và giám định viên chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm, tận tâm, chúng tôi cố gắng tạo nên dịch vụ giám định hiệu quả nhất

We feel proud when the ships go strongly and safely under our care.

Giám định tàu bè, xà lan, phương tiện nổi *Ship, Barge, Vessel inspection*

Giám định hầm hàng về

Hatch survey for:

Độ kín chắc/ vận chuyển hàng hóa/ tổn thất do va chạm

Seawater damage/ cargo shifting/ impact damage

Độ an toàn hầm hàng/ sự phù hợp hầm hàng

Hatch safety/ hatch condition suitability

Sự sạch sẽ hầm hàng trước và sau vận chuyển

Hatch cleanliness before loading and unloading

Sự chằng buộc hầm hàng

Hatch cover tightness

Đo lường và xác định khối lượng hàng hóa bằng phương

pháp mớn nước - *Draft survey and calibration*

Tàu bè/ xà lan/ hầm hàng/ bồn bể trên tàu/ khối lượng dầu
thô giao nhận...

Ship, vessel/ barge/ hatch/ tank on ship/ oil, fuel transfer...

Giám định tổn thất - *Loss & Damage*

Giám định tổn thất

Damage & Loss Survey on:

Tàu/ xà lan/ phương tiện nổi (Vỏ tàu/ máy móc/ trang thiết
bị/ khiếu nại bồi thường/ P&I ...)

*Ship, vessel/ barge/ floating facilities (Hull/ machinery/
facilities/ claim/ P & I work...)*

Tai nạn hàng hải (va chạm/ mắc cạn/ chìm/ tổn thất hàng
hóa/ tai nạn thủy thủ tàu/ nguyên nhân tai nạn/ mức độ tổn
thất/ trách nhiệm các bên liên quan/ phương hướng khắc
phục...)

*Marine accident (collisions/ aground/ shipwreck/ cargo loss
& damage/ crew accident/ cause of accident/ loss &
damage extent/ responsibility of related parties/ recovery
orientation...)*

Giám định, giám sát vận chuyển hàng hải

Marine transportation survey and supervision on:

Kiểm soát, phòng ngừa tổn thất

Loss & damage prevention and control

Đánh giá và phòng ngừa rủi ro / tư vấn tổn thất/ Dự toán
phục hồi/ ...

Risk assessment & prevention/ loss & damage consultancy/

Loss & damage recovery estimates...

Giám định, giám sát công trình biển, công trình thủy

*Construction supervision and inspection for
sea construction and hydraulic works*

Giám định tàu, xà lan, phương tiện nổi

Ship, barge, Floating facilities condition survey:

Tình trạng/ mức độ tổn thất/ hao mòn thực tế/ giá trị thực tế/
khả năng sử dụng/ tình trạng kỹ thuật khác (Trước và sau
thuê mượn/ trước và sau vận chuyển/ trước và sau mua bán/
trước và sau chuyển giao tài sản...)

*On-off hire & charter/ on-off transportation/ before-after
buying selling/ before-after property transfer... (current
state/ extent of damage & loss/ real wear-and-tear/ real
value/ usability and other technical state)*

Sự phù hợp với mục đích sử dụng/ tình trạng an toàn... (kết
cấu/ quy chuẩn/ trang thiết bị/ hồ sơ đăng ký/ tình trạng dầu
nhớt, nhiên liệu, nước tồn đọng...)

*Concordance to using purpose/ safety condition...
(structure/ performance/ facilities/ registration dossiers/
state of lubricant, fuel, backlog of water...)*

Tình trạng trước khi mua bán, xếp dỡ

Pre-purchase & pre-loading & pre-discharge condition inspection

Quá trình xếp dỡ hàng hóa (hàng hóa xuất nhập khẩu/ máy
móc thiết bị/ xăng dầu, dầu thô, hóa chất ...)

*Loading & discharge process of cargo (import & export
goods/ machinery/ equipment/ oil, gas, fuel transit ...)*

Tình trạng xếp dỡ (thời tiết/ lưu kho/ phương tiện vận tải/
phương tiện bốc xếp/ an toàn lao động ...)

*Loading and discharge condition (weather/ transportation
vehicles/ lifting devices/ storage/ labor safety condition...)*

An toàn vận chuyển (tàu/ hầm hàng/ kho lưu/ container/
ship/ hatch/ storage/ container/ sự phù hợp và an toàn/ sự
khô thoáng / chằng buộc/ sắp xếp bố trí hàng/ ...)

*Safety transportation condition (ship/ hatch/ storage/
container/ conformity and safety/ dry and cool/ tightness/
commodity arrangement/ ...)*

Kiểm soát mất mát, hư tổn của hàng hóa

Cargo loss and damage control

Giám định vận chuyển hàng hải

Marine Transportation:

Giám định và giám sát hàng hóa

Cargo inspection & supervising on:

Nhà sản xuất/ tình trạng/ khối lượng/ số lượng/ chất
lượng/ đóng gói/ hư tổn (gãy vỡ, ướt, móp méo)/ mất mát/
giao nhận sai... *Manufacture/ state/ weigh/ quantities/
qualities/ packing/ damage (broken, wet, out of shape...)/
loss/ wrong delivery/ ...*



Dịch vụ khác - *Other Services*



Giám định hàng hóa - *Commodity inspection:*

Giám định hàng hóa - *Full survey for commodity:*

(hàng nội địa/ xuất khẩu/ nhập khẩu/ hàng nông lâm nghiệp...)
(*domestic/ import/ export/ agricultural and forestry inspection...*)

Tình trạng/ cân nặng/ số lượng/ chất lượng theo tiêu chuẩn/ quy cách đóng gói/ điều kiện lưu kho/ kiểm soát chất lượng/..

State/ weigh/ quantity/ quality as standards/ packing condition/ storage condition/ quality control/ packing specification/ ...

Tổn thất trong quá trình sản xuất, lưu kho, vận chuyển, xếp dỡ... *Loss and damage in production, storage, transportation, loading and discharge process...*

Khử trùng và làm sạch - *Fumigation & cleanliness services:*

Container/ kho/ hầm hàng/ nhà/ công trình xây dựng

Containers/ storage/ hatch/ house/ other construction

Trừ mối và côn trùng - *Termite and insect control*

Đối tượng giám định - *Inspection objects:*

Sản phẩm nông lâm nghiệp

Agriculture and forestry produce

(Caffe/ gạo/ ngũ cốc/ sắn/ tiêu/ điều/ bắp/ gỗ/ gỗ dăm/ bột mì/ lúa mì ...)

(Coffee/ rice/ cereal grains/ cassava/ pepper/ cashew/ corn/ wood / woodchips/ Sour/ wheat ...)

Sản phẩm công nghiệp

Industrial product

(Xi-măng/ clinker/ thức ăn gia súc/ than đá/ kim loại/ hóa chất/ phân bón/ ...)

(Cement/ clinker/ cattle feed/ coal/ metal/ chemicals/ fertilizer/)

Giám định phế liệu – *Scrap inspection*

Giám định phế liệu sắt, thép – *Inspection of iron scrap*

Chứng nhận sự phù hợp theo QCVN 31:2018/BTNMT

Giám định phế liệu nhựa – *Inspection of plastic scrap*

Chứng nhận sự phù hợp theo QCVN 32:2018/BTNMT

Giám định phế liệu giấy – *Inspection of paper scrap*

Chứng nhận sự phù hợp theo QCVN 33:2018/BTNMT

Giám định phế liệu kim loại màu – *Inspection of non-*

ferrous metals scrap

Chứng nhận sự phù hợp theo QCVN 66:2018/BTNMT

Thử nghiệm, phân tích và quản lý mẫu *Testing, Analyzing, QC and Sample management:*

Thử mẫu và phân tích - *Testing and Analyzing:*

Hóa chất/ hóa chất sinh học/ hóa dầu... *Chemical/ microbiological/ petrolchemical...*

(xăng dầu/ dầu thô/ hóa chất vô cơ/ hóa chất hữu cơ/ xà phòng /nhựa plastic and sản phẩm plastic/ sắt/ thép/ hợp kim/ quặng ...)

(Oil, gasoline/ petroleum/ inorganic chemical/ organic substance/ soap/ plastic and plastic products/ iron/ steel/ alloy/ ores ...)

Giám định thành phần, phẩm chất - *Ingredient, quality inspection:*

(Sản phẩm nông nghiệp/ sản phẩm công nghiệp/ sản phẩm y tế/ hàng tiêu dùng/ vật liệu xây dựng/ ...)

(Agricultural produce/ industrial product/ medical product/ customer goods/ construction materials/ ...)

Quản lý mẫu - *Sample management*

Giám định xây dựng - *Construction inspection:*

Giám định trước khi thi công

Pre-construction inspection:

Khảo sát địa chất/ đo đạc bản đồ/ lập dự án đầu tư/ lập dự toán và tổng dự toán/ tư vấn đấu thầu/ quản lý dự án đầu tư/ phá dỡ/chuẩn bị mặt bằng xây dựng/ giám sát và tư vấn thiết kế xây dựng/ ...

Geological survey/ geodesy and cartography/ investment establishment/ cost and total cost estimate establishment/ bidding consultancy/ construction investment project management/ demolition/ construction ground preparation/ construction design consultancy and supervision/ ...

Giám định, giám sát và tư vấn quản lý

Construction inspection, supervision and consultancy on

Vật liệu/ phương pháp xây dựng/ chất lượng công trình/ lắp đặt trang thiết bị/ sửa chữa/ nghiệm thu/ tiến độ thi công/ an toàn lao động/ vệ sinh lao động/ kiểm soát và phòng ngừa rủi ro/ ...

Materials/ building method/ construction quality/ facilities installing/ repair/ acceptance test/ construction progress/ labor safety/ labor sanitation/ damage & loss control and prevention/ ...

Dịch vụ giám định khác

Other inspection:

Tổn thất trong quá trình thi công

Damage and loss in construction process

Tổn thất, hư hại do quá trình thi công
Damage and loss caused by construction effect

Vấn đề khác

Other construction matters

Dịch vụ khác –

Other services:

Dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu- *Import & Export supporting services:*

Giao nhận hàng hóa/ thủ tục hải quan/ dịch vụ logistic/ giám sát hàng hóa...*freight forwarding/ customs procedure/ logistic services/ commodity supervision/ ...*

Mua, bán, cho thuê -

Buying, selling, leasing...

Tàu/ xà lan/ máy móc/ thiết bị/ phụ tùng/ phương tiện vận tải/ hàng thủ công mỹ nghệ...

Ship/ barge/ equipment/ machinery/ accessory/ transportation vehicle/ handicraft...

Dịch vụ thương mại

Commercial services:

Định giá bất động sản/ đại lý/ môi giới/ đấu giá/ điều tra nghiên cứu thị trường/ giới thiệu và xúc tiến thương mại/ quảng cáo/ tư vấn lao động....

real estate evaluation/ agency/ brokerage/ auction/ marketing research/ commercial introduction and promotion/ advertisement/ labor consultancy/

Giám định vận tải

Transportation inspection:

Duy trì và sửa chữa phương tiện vận tải - *Transportation repair and maintenance:*

Oto/ xe tải/ xe container/ xe bán tải/ xe trục/ các loại xe có động cơ khác...
(Car/truck/container truck/ dumper/ pickup/other motorized vehicle/ ...)

Giám định vận tải

Vehicle inspection:

Tình trạng/ chất lượng/ yếu tố kỹ thuật/ quy chuẩn/...

Status/ quality/ technical factors/ specification/standard/ ...



Worldcontrol Corp



Mercedes-Benz

mitsuba

MITSUBA VIETNAM





HYOSUNG VIETNAM



EVN

